

Phụ lục
MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Quyết định 43 /2019/QĐ-UBND
ngày 01/11/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Bao gồm: **Mẫu đề cương báo cáo** (từ biểu mẫu 01 đến biểu mẫu 10)
và **Mẫu số liệu báo cáo** (từ biểu số A1 đến biểu số B6)

Biểu mẫu 01. Mẫu báo cáo tình hình kinh tế xã hội các tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11 và quý I, III của sở, ban, ngành)

(TÊN CƠ QUAN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC -

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

..... tháng ... (quý...),
nhiệm vụ trọng tâm tháng... (quý ...)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆNTẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, điều hành của các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ Ban nhân dân tỉnh (theo Quyết định 05/2014/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh) các Sở, ban, ngành đánh giá khái quát tình hình triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong tháng.

2. Kết quả chính đạt được

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao các Sở, ban, ngành đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trong tháng thuộc lĩnh vực của cơ quan, đơn vị phụ trách. Trong đó, đề nghị nêu bật những nội dung, lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng cao hơn so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước; đánh giá, rút kinh nghiệm, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế của những lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng thấp hơn so với tháng trước và cùng kỳ; đề xuất biện pháp triển khai thực hiện tháng tiếp theo.

3. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao ban hành theo Chương trình công tác năm của UBND tỉnh

Căn cứ chương trình công tác năm, các Sở, ban, ngành đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong tháng, nêu rõ những khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện; đề xuất các biện pháp để khắc phục những khó khăn hạn chế trên.

4. Tình hình triển khai thực hiện các Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh để thực hiện các Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về các lĩnh vực thuộc các cơ quan, đơn vị mình phụ trách hoặc có liên quan.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG TIẾP THEO

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội của cơ quan, đơn vị trong thời gian tới.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền địa phương để tình hình kinh tế - xã hội thuộc các ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị quản lý trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
-
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 02. Mẫu báo cáo tình hình kinh tế xã hội các tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11 và quý I, III của UBND các huyện, thành phố

(TÊN CƠ QUAN)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC -

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

tình hình kinh tế xã hội tháng ... (quý ...),
nhiệm vụ trọng tâm tháng.... (quý ...)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI ĐƠN VỊ

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, điều hành của các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ Ban nhân dân tỉnh (theo Quyết định 05/2014/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh) các Sở, ban, ngành đánh giá khái quát tình hình triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong tháng.

2. Kết quả chính đạt được

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND các huyện, thành phố đánh giá khái quát tình hình kinh tế - xã hội trong tháng trên tất cả các lĩnh vực trên địa bàn. Trong đó, đề nghị nêu bật những nội dung, lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng cao hơn so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước; đánh giá, rút kinh nghiệm, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế của những lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng thấp hơn so với tháng trước và cùng kỳ; đề xuất biện pháp triển khai thực hiện tháng tiếp theo.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG TIẾP THEO

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong thời gian tới.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền địa phương để tình hình kinh tế - xã hội thuộc các ngành, lĩnh vực trên địa bàn trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
-
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 03. Mẫu báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm của sở, ban, ngành

(TÊN CƠ QUAN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC -

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**.....6 tháng đầu năm,
nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm**

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ... TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. Tình hình thực hiện6 tháng đầu năm

- Đánh giá khái quát tình hình triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên (*theo Quyết định 05/2014/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh*); tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao ban hành theo Chương trình công tác năm; tình hình thực hiện các kế hoạch của UBND tỉnh đề triển khai thực hiện các Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao các Sở, ban, ngành, đoàn thể tập trung đánh giá tình hình thực hiện6 tháng đầu năm trên các lĩnh vực do cơ quan, đơn vị phụ trách; trong đó, đề nghị các đơn vị đánh giá rõ kết quả đạt được, so sánh với cùng kỳ năm trước và kế hoạch đề ra.

- Nêu rõ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ nêu trên.

2. Dự báo tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội

- Trên cơ sở tình hình và kết quả đạt được trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, các Sở, ban, ngành, đoàn thể dự báo tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của năm theo ngành, lĩnh vực của mình.

3. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao ban hành theo Chương trình công tác năm của UBND tỉnh

Căn cứ chương trình công tác năm, các Sở, ban, ngành đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong 6 tháng đầu năm, nêu rõ những khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện; đề xuất các biện pháp để khắc phục những khó khăn hạn chế trên.

4. Tình hình triển khai thực hiện các Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh để thực hiện các Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về các lĩnh vực thuộc các cơ quan, đơn vị mình phụ trách hoặc có liên quan

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

III. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 6 THÁNG CUỐI NĂM

- Căn cứ tình hình triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao các Sở, ban, ngành, đoàn thể đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm; trong đó, tập trung đề xuất những giải pháp để khắc phục, cải thiện những mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà trong 6 tháng đầu năm đạt thấp so với kế hoạch;

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền địa phương để tình hình kinh tế - xã hội thuộc các ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị quản lý trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
-
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 04. Mẫu báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm của UBND các huyện, thành phố

(TÊN CƠ QUAN)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC -

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm (năm ...),
nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm (năm tiếp theo)**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm và tình hình thực tế của địa phương, các văn bản chỉ đạo, điều hành của các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ Ban nhân dân tỉnh (theo Quyết định 05/2014/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh), đề nghị UBND các huyện, thành phố đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm. Cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực

1.1. Về phát triển kinh tế

Đề nghị UBND các huyện, thành phố tập trung đánh giá tình hình phát triển kinh tế trên địa bàn; tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sau: về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; về quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường; tài chính, thương mại và dịch vụ.

1.2. Về văn hoá - xã hội

Đề nghị tập trung đánh giá tình hình thực hiện đối với công tác giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, thông tin tuyên truyền; công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội.

1.3. Công tác xây dựng bộ máy, chính quyền, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu kiện; công tác thi đua khen thưởng.

1.4. Về quốc phòng, an ninh

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

II. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm

1.1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1.2. Nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND các huyện, thành phố đề xuất những giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm trên tất cả các lĩnh vực trên địa bàn. Trong đó, đề nghị nêu bật những nội dung, lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng cao hơn so với 6 tháng đầu năm và so với cùng kỳ năm trước; đánh giá, rút kinh nghiệm, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế của những lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng thấp hơn so với tháng trước và cùng kỳ; đề xuất biện pháp triển khai thực hiện 6 tháng cuối năm.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền địa phương để tình hình kinh tế - xã hội thuộc các ngành, lĩnh vực trên địa bàn trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
- ...
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 05. Mẫu báo cáo tình hình thực hiện.....năm ..., mục tiêu nhiệm vụ trọng tâm năm tiếp theo của sở, ban, ngành

(TÊN CƠ QUAN)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC -

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiệnnăm,
nhiệm vụ trọng tâm năm tiếp theo**

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆNNĂM

1. Tình hình thực hiện năm.....

- Đánh giá khái quát tình hình triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên (*theo Quyết định 05/2014/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh*); tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao ban hành theo Chương trình công tác năm; tình hình thực hiện các kế hoạch của UBND tỉnh đề triển khai thực hiện các Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao các Sở, ban, ngành, đoàn thể tập trung đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong năm trên các lĩnh vực do cơ quan, đơn vị phụ trách; trong đó, đề nghị các đơn vị đánh giá rõ kết quả đạt được, so sánh với cùng kỳ năm trước và kế hoạch đề ra.

- Nêu rõ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ nêu trên.

2. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao ban hành theo Chương trình công tác năm của UBND tỉnh

Căn cứ chương trình công tác năm, các Sở, ban, ngành đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong 6 tháng đầu năm, nêu rõ những khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện; đề xuất các biện pháp để khắc phục những khó khăn hạn chế trên.

3. Tình hình triển khai thực hiện các Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh để thực hiện các Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về các lĩnh vực thuộc các cơ quan, đơn vị mình phụ trách hoặc có liên quan.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM TIẾP THEO

- Căn cứ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm vừa qua; tình hình thực tế của ngành, lĩnh vực; các Sở, ban, ngành đoàn thể căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để xây dựng kế hoạch của ngành, đơn vị năm tiếp theo; trong đó, tập trung đề xuất những giải pháp trọng tâm để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền địa phương để tình hình kinh tế - xã hội thuộc các ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị quản lý trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
-
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 06. Mẫu báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm, nhiệm vụ trọng tâm năm tiếp theo của UBND các huyện, thành phố

(TÊN CƠ QUAN)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC -

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm tiếp theo

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm và tình hình thực tế của địa phương, các văn bản chỉ đạo, điều hành của các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ Ban nhân dân (theo Quyết định 05/2014/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh), đề nghị UBND các huyện, thành phố đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn trong năm. Cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực

1.1. Về phát triển kinh tế

Đề nghị UBND các huyện, thành phố tập trung đánh giá tình hình phát triển kinh tế trên địa bàn; tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sau: về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; về quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường; tài chính, thương mại và dịch vụ.

1.2. Về văn hoá - xã hội

Đề nghị tập trung đánh giá tình hình thực hiện đối với công tác giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, thông tin tuyên truyền; công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội.

1.3. Công tác xây dựng bộ máy, chính quyền, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu kiện; công tác thi đua khen thưởng.

1.4. Về quốc phòng, an ninh

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

II. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm tiếp theo

1.1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1.2. Nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND các huyện, thành phố đề xuất những giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội năm tiếp theo trên tất cả các lĩnh

vực trên địa bàn. Trong đó, đề nghị nêu bật những nội dung, lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng cao hơn so với kế hoạch đề ra và so với cùng kỳ năm trước; đánh giá, rút kinh nghiệm, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế của những lĩnh vực, sản phẩm có mức tăng trưởng thấp hơn so với tháng trước và cùng kỳ; đề xuất biện pháp triển khai thực hiện năm tiếp theo.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền địa phương để tình hình kinh tế - xã hội thuộc các ngành, lĩnh vực trên địa bàn trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
-
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 07: Mẫu Báo cáo về tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Ninh Bình, ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

Kính gửi:

- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, Sở Công Thương Ninh Bình báo cáo tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ đến như sau:

1. Tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình:

a) Số lượng tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (báo cáo chi tiết các đối tượng sử dụng tương ứng với loại hình hoạt động); ⁽¹⁾

TT	Loại hình hoạt động của tổ chức	Số lượng tổ chức	Số lượng Giấy phép	Cơ quan cấp phép		
				Bộ Công Thương	Bộ Quốc phòng	Sở Công Thương
1	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản trên đất liền					
2	Thi công công trình					
3	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí trên biển					
4	Nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm					
5	Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho mục đích khác					
6	Sử dụng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ					

công nghiệp					
-------------	--	--	--	--	--

b) Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp đã sử dụng trong kỳ: ⁽²⁾

TT	Tháng	Thuốc nổ (Kg)			kíp nổ (cái)				Dây cháy chậm (m)	Dây nổ (m)	Dây dẫn nổ các loại (m)
		Thuốc nổ 1	Thuốc nổ (n)	Kíp thứ 1	Kíp thứ n			
1	...										
2	...										
....	...										
....	...										
	06 tháng										
	Cả năm										

c) Chủng loại, số lượng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp đã sử dụng trong kỳ:

TT	Tháng	NH ₄ NO ₃ (Kg)	CH ₃ NO ₂ (Kg)	NaNO ₃ (Kg)	KNO ₃ (Kg)	NaClO ₃ (Kg)	KClO ₃ (Kg)	KClO ₄ (Kg)
1	...							
2	...							
....	...							
....	...							
	06 tháng							
	Cả năm							

d) Kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp (số lượng kho, tổng công suất kho):

đ) Kho bảo quản tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (số lượng kho, tổng công suất kho):

e) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp:

2. Các tai nạn, sự cố liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp:

3. Các vụ thất thoát, mất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

- Tên tổ chức:

- Địa chỉ:

- Loại hình hoạt động (sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp...):

- Số lượng mất:
- Nguyên nhân:
- Hình thức đã xử lý:

4. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp:

5. Các đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT,KTAT&MT.

.....⁽³⁾.....
(Chữ ký, dấu, họ tên)

Chú thích:

⁽¹⁾- Chi tiết các đơn vị hoạt động vật liệu nổ công nghiệp với các loại hình(Ví dụ: Công ty A, khai thác đá);

⁽²⁾- Có thể chỉnh sửa, bổ sung số lượng cột tại các bảng để báo cáo đầy đủ số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

⁽³⁾- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;

Biểu mẫu 08: Mẫu Báo cáo Về tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của đơn vị gửi Sở Công thương

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO
Về tình hình hoạt động⁽³⁾.....

Kính gửi:⁽⁴⁾.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số **13/2018/TT-BCT** ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... là tổ chức⁽⁵⁾.....do⁽⁶⁾..... báo cáo tình hình hoạt động⁽³⁾..... từ đến như sau:

1. Tình hình hoạt động:

a) Chung loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp đã sử dụng trong kỳ: ⁽⁷⁾

TT	Tháng	Thuốc nổ (Kg)			kíp nổ (cái)				Dây cháy chậm (m)	Dây nổ (m)	Dây dẫn nổ các loại (m)
		Thuốc nổ 1	Thuốc nổ (n)	Kíp thứ 1	Kíp thứ n			
1	...										
2	...										
....	...										
	06 tháng										
	Cả năm										

b) Chung loại, số lượng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp đã sử dụng trong kỳ:

TT	Tháng	NH ₄ NO ₃ (Kg)	CH ₃ NO ₂ (Kg)	NaNO ₃ (Kg)	KNO ₃ (Kg)	NaClO ₃ (Kg)	KClO ₃ (Kg)	KClO ₄ (Kg)
1	...							
2	...							
....	...							
	06 tháng							
	Cả năm							

c) Kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (số lượng kho, tổng công suất kho).

2. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

a) Ban hành các nội quy, quy trình, quy định;

- b) Đánh giá rủi ro (nếu có);
- c) Phương án nổ mìn (nếu có);
- d) Hộ chiếu nổ mìn (nếu có);
- đ) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (nếu có);
- e) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ;
- g) Thông báo việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu có);
- h) Thực hiện các quy định bảo đảm an toàn, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường.

3. Các tai nạn, sự cố liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

4. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

5. Các đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁹⁾.....;
- Lưu:⁽¹⁰⁾.....,

.....⁽⁸⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

(1)- Tên tổ chức báo cáo tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

(2)- Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ví dụ: Ninh Bình);

(3)- Loại hình hoạt động (Ví dụ: Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp);

(4)- Cơ quan tiếp nhận báo cáo (Ví dụ: Sở Công Thương tỉnh Ninh Bình);

(5)- Loại hình hoạt động của tổ chức (Ví dụ: Khai thác khoáng sản; thi công công trình; sử dụng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp);

(6)- Tên tổ chức cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (Ví dụ: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp). Đối với trường hợp sử dụng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp không phải thực hiện nội dung này;

(7)- Có thể chỉnh sửa, bổ sung số lượng cột tại các bảng để báo cáo đầy đủ số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

(8)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;

(9)- Tên các tổ chức có liên quan;

(10)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

Biểu mẫu 09: Mẫu đề cương Báo cáo kết quả thực hiện công tác thông tin đối ngoại

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác thông tin đối ngoại năm

I. Tình hình chung

- Tình hình đặc điểm của đơn vị.
- Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện công tác thông tin đối ngoại theo chức năng nhiệm vụ được phân công

I. Kết quả thực hiện

1. Việc tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác thông tin đối ngoại
2. Kết quả thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

II. Khó khăn, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế
2. Nguyên nhân

III. Phương hướng nhiệm vụ năm tiếp theo

IV. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở TT&TT;
-

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Biểu mẫu 10: Mẫu đề cương Báo cáo hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp và nội bộ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

....., ngày tháng năm 20..

Số:.....

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp và nội bộ năm

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- Tên cơ quan, tổ chức:
- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.
- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Tên miền:

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

- Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;
- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử nội bộ:.....; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - + Số lượng nhân sự quản lý nội dung:
 - + Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:
 - Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - + Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):
 - + Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):
 - Danh mục nguồn tin; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
 - Tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày):.....; (tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - Lượt xem (PV/tháng): (tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước).
 - Lượt truy cập (UV/tháng): (tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước).
 - Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử nội bộ....
 - Dịch vụ công trực tuyến: Số lượng TTHC mức độ, 2, mức độ 3, mức độ 4.
 - Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử nội bộ: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị.
 - Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có):

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế
 2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế
- IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (nếu có)**

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Biểu số A1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP theo giá SS 2010)	Triệu đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng							
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng							
-	Dịch vụ	Triệu đồng							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Triệu đồng							
2	GRDP (giá hiện hành)	Triệu đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng							
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng							
-	Dịch vụ	Triệu đồng							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Triệu đồng							
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng							
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
-	Công nghiệp và xây dựng	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Dịch vụ	%							
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng							
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)</i>	<i>Triệu USD</i>							
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
8	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
-	Thu nội địa	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng							
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng							
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng							
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng							
9	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng							
10	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
+	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng							
+	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng							
-	Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng							
-	Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
11	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Triệu đồng							
-	Trung ương quản lý	"							
-	Địa phương quản lý	"							
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"							

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số A2: CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng							
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng							
-	Trồng trọt	"							
-	Chăn nuôi	"							
-	Dịch vụ	"							
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng							
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng							
-	Nuôi trồng	"							
-	Khai thác	"							
-	Dịch vụ	"							
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
a)	Lúa cả năm:								
-	Năng suất	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
b)	Ngô:								
-	Năng suất	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
c)	Một số cây lâu năm:								
	+ Cây chè: Diện tích	Ha							
	Sản lượng chè	Tấn							
	+ Cây ăn quả lâu năm: Diện tích	Ha							
	Trong đó:								
	Cây dứa Diện tích	Ha							
	Sản lượng	Tấn							
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
-	Thịt hơi các loại	Tấn							
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>							
4	Lâm nghiệp								
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha							
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%							
5	Thủy sản	Tấn							
-	Sản lượng khai thác	Tấn							
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
6	Phát triển nông thôn								
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí							
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã							
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng							
2	Một số sản phẩm chủ yếu:								
-	Thép cán xây dựng	Nghìn tấn							
-	Bộ phận của cần cẩu, cầu trục; dầm cầu thép	"							
-	Xi măng + clanke	"							
-	Phân lân nung chảy+NPK	Nghìn tấn							
-	Lắp ráp ô tô	Chiếc							
-	Điện sản xuất	Triệu Kw.h							
-	Máy mặc (Quần áo)	Nghìn s.p.							
-	Giày vải	Nghìn đôi							
-	Phân đạm	Nghìn tấn							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
-	Kính nổi	"							
-	Lắp ráp cần gạt nước ô tô	Triệu sp							
-	Camera	Triệu sp							
-	Linh kiện điện tử	Triệu sp							
-	Thanh phôi nhôm hợp kim	Nghìn tấn							
-	Sợi	Tấn							
C	DỊCH VỤ								
-	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng							
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng							
	+ Dịch vụ khác	Tỷ đồng							
D	XUẤT NHẬP KHẨU								
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD							
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:								
-	Hàng thô ren	Triệu USD							
-	Sản phẩm cói	"							
-	Rau, củ, hoa quả đóng hộp	"							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
-	Các sản phẩm từ nhựa	"							
-	Phôi nhôm	"							
-	Sợi	"							
-	Đồ chơi trẻ em	"							
-	Sản phẩm may mặc	"							
-	Ximăng + Clanke	"							
-	Camera và linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại	"							
-	Giày dép	"							
-								
2	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD							
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:								
-	Vải may mặc	Triệu USD							
-	Phụ liệu may và da giày	"							
-	Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	"							
-	Linh kiện điện tử	"							
-	"							

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số A3: CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	DÂN SỐ								
-	Dân số trung bình	Người							
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>							
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Người</i>							
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái							
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
-	Tổng số lao động đang làm việc	Người							
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngh.người							
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%							
III	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Hộ							
-	Số hộ nghèo	Hộ							
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%							
-	Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%							
-	Số hộ cận nghèo	Hộ							
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%							
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ							
-	Số hộ tái nghèo	Hộ							
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
-	Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã							
	<i>Trong đó:</i>								
+	Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã							
+	Số xã biên giới (nếu có)								
+	Số xã bãi ngang (nếu có)								
+	Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã							
+	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%							
+	Số xã có trạm y tế	Xã							
+	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%							
+	Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường							
+	Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%							
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã							
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%							
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%							
	- Số hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
	Tỷ lệ hộ khu vực thành thị được sử dụng nước sạch	%							
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%							
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Ngh. người							
	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường							
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ							
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%							
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%							
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%							

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số A4: CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%							
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	cơ sở							
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu							
4	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu							
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

Ghi chú: (*) Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

N là năm kế hoạch.

Biểu số A5: CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)								
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp							
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng							
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
4	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp								
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp							
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp							
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, ...)	Doanh nghiệp							
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>								
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Triệu đồng							
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp							
5	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người							
6	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng							
7	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
8	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng							
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã							
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã							
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người							
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người							
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	Triệu đồng							
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng							
II	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác							
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Tổ hợp tác							
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên							

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số A6: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	Tình hình thực hiện								
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD							
A2	<i>Trong đó, từ nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>							
A3	Doanh thu	Triệu USD							
A4	Số lao động	Người							
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD							
B	Tình hình cấp GCNĐT								
B1	Cấp mới								
B11	Số dự án	Dự án							
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD							
B2	Điều chỉnh vốn								
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	lượt dự án							
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD							
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	lượt dự án							
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD							
B3	Góp vốn, mua cổ phần								
B31	Số lượt góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N				Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
B32	Giá trị góp vốn	Triệu USD							
B4	Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP	Triệu USD							
C	Tình hình thu hồi GCNĐT								
C1	Số dự án	Dự án							
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD							
D	Tình hình tiếp nhận								
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án							
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD							
	Trong đó, đã cấp GCNĐT								
D3	Số dự án	Dự án							
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD							
	Chưa cấp								
D5	Số dự án	Dự án							
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD							

Chú thích

(*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

43=B12+B22-B24+B32; D1=D3+D5; D2=D4+D6

Biểu số B1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP theo giá SS 2010)	Triệu đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng						
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng						
-	Dịch vụ	Triệu đồng						
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Triệu đồng						
2	GRDP (giá hiện hành)	Triệu đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng						
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng						
-	Dịch vụ	Triệu đồng						
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Triệu đồng						
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng						
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Công nghiệp và xây dựng	%						
-	Dịch vụ	%						
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng						
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD						
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)</i>	<i>Triệu USD</i>						
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD						
8	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng						
-	Thu nội địa	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng						
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng						
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng						
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng						
9	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng						
10	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng						
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng						
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng						
-	Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng						
-	Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng						
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng						
11	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Triệu đồng						
-	Trung ương quản lý	"						
-	Địa phương quản lý	"						
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"						

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số B2: CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng						
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng						
-	Trồng trọt	"						
-	Chăn nuôi	"						
-	Dịch vụ	"						
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng						
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng						
-	Nuôi trồng	"						
-	Khai thác	"						
-	Dịch vụ	"						
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							
a)	Lúa cả năm:							
-	Năng suất	Tạ/ha						
-	Sản lượng	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
b)	Ngô:							
-	Năng suất	Tạ/ha						
-	Sản lượng	Tấn						
c)	Một số cây lâu năm:							
	+ Cây chè: Diện tích	Ha						
	Sản lượng chè	Tấn						
	+ Cây ăn quả lâu năm: Diện tích	Ha						
	Trong đó:							
	Cây dứa Diện tích	Ha						
	Sản lượng	Tấn						
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
-	Thịt hơi các loại	Tấn						
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>						
4	Lâm nghiệp							
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha						
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
5	Thủy sản	Tấn						
-	Sản lượng khai thác	Tấn						
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
6	Phát triển nông thôn							
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%						
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí						
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã						
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
B	CÔNG NGHIỆP							
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng						
2	Một số sản phẩm chủ yếu:							
-	Thép cán xây dựng	Nghìn tấn						
-	Bộ phận của cần cẩu, cầu trục; dầm cầu thép	"						
-	Xi măng + clanke	"						
-	Phân lân nung chảy+NPK	Nghìn tấn						
-	Lắp ráp ô tô	Chiếc						
-	Điện sản xuất	Triệu Kw.h						
-	May mặc (Quần áo)	Nghìn s.p.						
-	Giày vải	Nghìn đôi						
-	Phân đạm	Nghìn tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
-	Kính nổi	"						
-	Lắp ráp cần gạt nước ô tô	Triệu sp						
-	Camera	Triệu sp						
-	Linh kiện điện tử	Triệu sp						
-	Thanh phôi nhôm hợp kim	Nghìn tấn						
-	Sợi	Tấn						
C	DỊCH VỤ							
-	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng						
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng						
	+ Dịch vụ khác	Tỷ đồng						
D	XUẤT NHẬP KHẨU							
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD						
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:							
-	Hàng thêu ren	Triệu USD						
-	Sản phẩm cói	"						
-	Rau, củ, hoa quả đóng hộp	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-		
-	Các sản phẩm từ nhựa	"						
-	Phôi nhôm	"						
-	Sợi	"						
-	Đồ chơi trẻ em	"						
-	Sản phẩm may mặc	"						
-	Ximăng + Clanke	"						
-	Camera và linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại	"						
-	Giày dép	"						
-							
2	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD						
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:							
-	Vải may mặc	Triệu USD						
-	Phụ liệu may và da giày	"						
-	Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	"						
-	Linh kiện điện tử	"						
-	"						

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số B3: CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
I	DÂN SỐ							
-	Dân số trung bình	Người						
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>						
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Người</i>						
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái						
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
-	Tổng số lao động đang làm việc	Người						
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngh.người						
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%						
III	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)							
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Hộ						
-	Số hộ nghèo	Hộ						
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%						
-	Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%						
-	Số hộ cận nghèo	Hộ						
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%						
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ						
-	Số hộ tái nghèo	Hộ						
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
-	Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã						
	+ Số xã biên giới (nếu có)							
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)							
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã						
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%						
	+ Số xã có trạm y tế	Xã						
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%						
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường						
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%						
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã						
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%						
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ						
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%						
	- Số hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ						
	- Tỷ lệ hộ khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%						
	Tỷ lệ hộ khu vực thành thị được sử dụng nước sạch	%						
V	Y TẾ - XÃ HỘI							
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%						
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Ngh. người						
	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường						
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ						
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%						
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%						
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰						
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%						
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường						
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%						

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số B4: CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%						
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	cơ sở						
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu						
4	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu						
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						

Ghi chú: () Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.*

N là năm kế hoạch.

Biểu số B5: CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng						
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng						
4	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp							
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, ...)	Doanh nghiệp						
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>							
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng						
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Triệu đồng						
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp						
5	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người						
6	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng						
7	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng						
8	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng						
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã						
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã						
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người						
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người						
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng						
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	Triệu đồng						
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng						
II	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác						
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Tổ hợp tác						
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên						

Ghi chú: N là năm kế hoạch

Biểu số B6: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
A	Tình hình thực hiện							
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD						
A2	<i>Trong đó, từ nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>						
A3	Doanh thu	Triệu USD						
A4	Số lao động	Người						
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD						
B	Tình hình cấp GCNĐT							
B1	Cấp mới							
B11	Số dự án	Dự án						
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD						
B2	Điều chỉnh vốn							
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	lượt dự án						
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD						
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	lượt dự án						
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD						
B3	Góp vốn, mua cổ phần							
B31	Số lượt góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm N-1	Năm N			Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm N so với thực hiện năm N-1 (%)		
B32	Giá trị góp vốn	Triệu USD						
B4	Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP	Triệu USD						
C	Tình hình thu hồi GCNĐT							
C1	Số dự án	Dự án						
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD						
D	Tình hình tiếp nhận							
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án						
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD						
	Trong đó, đã cấp GCNĐT							
D3	Số dự án	Dự án						
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD						
	Chưa cấp							
D5	Số dự án	Dự án						
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD						

Chú thích

(*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

43=B12+B22-B24+B32; D1=D3+D5; D2=D4+D6